

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 14/5/2019.

V/v : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết-Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 17/4/2019 và ngày 14/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03/01/2019 Về việc: "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2019 QĐ-PT ngày 25/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019 QĐ-PT ngày 21/02/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019 QĐ-PT ngày 22/03/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2019/QĐ-PT ngày 17/4/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Đoàn Thị H - Sinh năm 1976 (Có mặt)

HKTT: Xóm 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Tạm trú: Xóm 9, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Hà Văn A- Công ty luật TNHH A Việt Nam-Đoàn luật sư thành phố H. (Có mặt).

***Bị đơn:** Anh Đoàn Văn C - Sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Chị Lưu Thị T – Sinh năm 1971 (Có mặt phiên tòa 14/5/2019).

2. Chị Huỳnh Thị T1 – Sinh năm 1974 (Có mặt phiên tòa 14/5/2019).

Đều địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V – Phòng giao dịch T do ông Trần Mạnh N đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng (Xin xét xử vắng mặt).

**Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Đoàn Văn P – Sinh năm 1971 (Ủy quyền cho chị Lưu Thị T)

2. Anh Đoàn Văn P1 – Sinh năm 1974 (Ủy quyền cho chị Huỳnh Thị T1).

3. Anh Đoàn Văn M – Sinh năm 1997 (Xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Xóm 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. UBND huyện V do ông Lương Ngọc Đ – Trưởng phòng Tài nguyên môi trường đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện V tham gia tố tụng (Xin xét xử vắng mặt)

5. UBND xã V do ông Nguyễn Việt H – Phó chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã V tham gia tố tụng (Xin xét xử vắng mặt).

**Người kháng cáo: Chị Đoàn Thị H (Có mặt)*

**Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: VKSND tỉnh Bắc Giang.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đoàn Thị H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Đoàn Văn C có thời gian tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào ngày 8/9/1994 nhưng hiện nay chị không còn lưu giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đã có nhiều mâu thuẫn nhưng từ năm 2005 cho đến nay thì mâu thuẫn nặng nề vì anh C thường xuyên rượu chè, cờ bạc và thường xuyên đánh chửi, xúc phạm tới chị và gia đình. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không còn quan tâm tới nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa chị và anh C là vợ chồng.

Về con chung: Chị Đoàn Thị H xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Đoàn Văn M - sinh ngày 21/2/1997, cháu Đoàn Thị N – sinh ngày 30/01/1999 và cháu Đoàn Việt Tr – sinh ngày 24/12/2005. Hiện nay cháu M và cháu N đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu Tr hiện đang ở cùng chị và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu Tr và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 03 tầng trị giá 366.177.000 đồng được xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 số 02760 QSDĐ/537/1999/QĐ – UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12 diện tích 88 m² (sau đo đạc) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 352.000.000 đồng trong đó có 01 phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà chị T, anh P nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên; 01 đất vườn giao thầu diện tích 846,1 m² trị giá 32.220.000 đồng; 01 đất ao giao thầu diện tích 2205,7 m² trị giá 83.816.000 đồng; 01 máy đóng cày anh C đã bán trị giá 14.000.000 đồng và 01 xe công nông anh C đã bán trị giá 28.000.000 đồng. Đối với tài sản chung chị yêu cầu chia đôi và xin nhận giá trị tài sản bằng hiện vật.

Đối với phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà anh P, chị T, chị không có đề nghị gì mà sẽ tự giải quyết.

Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V – Phòng giao dịch T 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi, nợ chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 11.628.000 đồng và nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 4.000.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai khác và không cho ai nợ. Đối với các khoản nợ trên chị yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Về ruộng canh tác: Chị H xác định tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn – anh Đoàn Văn C trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Đoàn Thị H kết hôn với nhau ngày 08/9/1994 nhưng không có đăng ký kết hôn mặc dù khi kết hôn là đủ tuổi đăng ký. Trước khi cưới, hai vợ chồng có được tìm hiểu nhau một thời gian. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10/2013 thì vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm và ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị H đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh và chị H, anh hoàn toàn nhất trí vì không còn tình cảm gì với chị H.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Đoàn Văn M, sinh ngày 21/02/1997, cháu Đoàn Thị N, sinh ngày 30/01/1999 và Đoàn Việt Tr, sinh ngày 24/12/2005. Hiện nay, cháu M và cháu N đã trưởng thành ở với ai là tùy các cháu còn cháu Tr, chị H nuôi thì anh nhất trí. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh C xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 đất vườn giao thầu diện tích 846,1 m² trị giá 32.151.800 đồng; 01 đất ao giao thầu diện tích 2205,7 m² trị giá 83.816.000 đồng; 01 máy đóng cày đã bán trị giá 14.000.000 đồng và 01 xe công nông đã bán trị giá 28.000.000 đồng còn 01 nhà 03 tầng trị giá 366.177.000 đồng được xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 số 02760 QSDĐ/537/1999/QĐ – UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12 diện tích 88 m² (sau đo đạc) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 352.000.000 đồng trong đó có 01 phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà chị T, anh P nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, sang

tên là tài sản của riêng anh. Đối với tài sản chung anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho nhà anh P, chị T, anh không có đề nghị gì mà sẽ tự giải quyết.

Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V – Phòng giao dịch T 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi, nợ chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 65.596.000 đồng và nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 12.866.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai khác và không cho ai nợ. Đối với các khoản nợ trên anh xác định là nợ chung của vợ chồng nhưng anh sẽ có trách nhiệm trả, không yêu cầu chị H phải trả cùng anh.

Về ruộng canh tác: Anh xác định tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V – Phòng giao dịch T trình bày: Ngày 31/01/2013, Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số 118155937/HĐTD với vợ chồng chị H và anh C số tiền gốc là 80.000.000 đồng và lãi suất 12%/01 năm, thời hạn vay là 01 năm, mục đích vay để chăn nuôi và thả cá. Khi vay có thể chấp tài sản là nhà và đất ở tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên đến nay thì đã quá thời hạn lâu nhưng chị H, anh C chưa thanh toán trả Ngân hàng số tiền gốc và lãi. Nay chị H, anh C ly hôn đề nghị Tòa án buộc chị H, anh C phải thanh toán trả Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/8/2018 là 155.733.333 đồng và lãi phát sinh, quá hạn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Vì lý do công việc bận, nên đại diện Ngân hàng xin được vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, phiên họp và xét xử tại Tòa án.

-Chị Huỳnh Thị T1 trình bày: Vợ chồng chị và vợ chồng chị H, anh C có mối quan hệ gia đình. Vợ chồng chị buôn bán nguyên vật liệu xây dựng. Do chị H, anh C sản xuất cay đá nên có lấy nguyên vật liệu gia đình nhà chị để đóng cay. Tổng số tiền chị H, anh C còn nợ vợ chồng chị là 12.866.000 đồng. Nay chị H, anh C ly hôn chị đề nghị chị H, anh C có trách nhiệm trả vợ chồng chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, vợ chồng chị còn mua một phần diện tích đất ở của gia đình chị H, anh C. Khi mua bán không lập hợp đồng chuyển nhượng và đến nay cũng chưa làm thủ tục gì, chỉ mua bán miệng với nhau với giá là 32.500.000 đồng, diện tích khoảng 68m². Nay vợ chồng chị H, anh C ly hôn, chị yêu Tòa án tuyên bố việc mua bán đất giữa gia đình nhà chị và gia đình chị H, anh C là vô hiệu.

Vì lý do công việc bận nên chị đề nghị được vắng mặt khi tòa án tiến hành hòa giải, xét xử.

-Chị Lưu Thị T trình bày: Vợ chồng chị và vợ chồng chị H, anh C có mối quan hệ gia đình. Vợ chồng chị buôn bán nguyên vật liệu xây dựng. Do chị H, anh C sản xuất cay đá nên có lấy nguyên vật liệu gia đình nhà chị để đóng cay. Tổng số tiền chị H, anh C còn nợ vợ chồng chị tính đến ngày 21/11/2012 là 65.596.000

đồng. Nay chị H, anh C ly hôn chị đề nghị chị H, anh C có trách nhiệm trả vợ chồng chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi suất.

Vì lý do công việc bận, chị xin được vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử tại Tòa án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

-Anh Đoàn Văn P trình bày: Vợ chồng anh và vợ chồng chị H, anh C có mối quan hệ gia đình. Vợ chồng anh buôn bán nguyên vật liệu xây dựng. Do chị H, anh C sản xuất cay đá nên có lấy nguyên vật liệu gia đình nhà anh để đóng cay. Tổng số tiền chị H, anh C còn nợ vợ chồng anh tính đến ngày 21/11/2012 là 65.596.000 đồng. Nay chị H, anh C ly hôn anh đề nghị chị H, anh C có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền trên, anh không yêu cầu tính lãi suất.

-Anh Đoàn Văn P1 trình bày: Vợ chồng chị H, anh C còn nợ vợ chồng tôi số tiền 12.866.000 đồng. Nay chị H, anh C ly hôn anh đề nghị chị H, anh C có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền trên, anh không yêu cầu tính lãi suất.

-Anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị N trình bày: Anh, chị xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bố mẹ nên anh, chị không có yêu cầu gì. Vì lý do công việc, anh chị xin được vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử tại Tòa án.

-Đại diện UBND huyện V do ông Lương Ngọc Đ – Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện trình bày: Đối với diện tích đất vườn 844,4 m² và đất ao 2.205,7m² mà gia đình chị H, anh C đang sử dụng tại thôn 6, xã V, huyện V là đất do UBND xã V quản lý. Theo thẩm quyền, UBND xã V đã cho gia đình chị H, anh C thuê đất. Tuy nhiên, hiện nay do công tác lưu trữ UBND xã V chưa tìm thấy hồ sơ cho thuê đất, vì vậy chưa xác định được thời hạn cho thuê đất đối với gia đình chị H, anh C. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện V xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Đại diện UBND xã V do ông Nguyễn Việt H – Phó chủ tịch UBND xã V trình bày: Toàn bộ giấy tờ bao gồm hợp đồng giao thầu và các tài liệu liên quan đến đất vườn thầu, ao thầu hộ gia đình chị H, anh C hiện nay UBND xã V không còn lưu giữ được. Đất vườn thầu và ao thầu gia đình chị H, anh C đã sử dụng ổn định từ năm 2006 cho đến nay nên quan điểm của UBND xã V vẫn để hộ gia đình chị H, anh C tiếp tục sử dụng do việc giao thầu đất ao, đất vườn giữa hộ gia đình chị H, anh C với thôn và UBND xã đã được thu tiền sử dụng một lần.

Đối với phần diện tích nhà xây dựng lấn chiếm thì UBND xã đề nghị Tòa án khi giải quyết thì tạm giao cho đương sự. Khi nào đương sự có yêu cầu hợp thức hóa diện tích đất đã lấn chiếm thì UBND xã sẽ hướng dẫn làm hồ sơ và thủ tục theo quy định của pháp luật. Vì lý do công việc nên ông H được đề nghị vắng mặt khi Tòa án mở phiên họp, hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Về quan hệ hôn nhân: Chị đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Đoàn Văn C.

Về con chung: Chị có nguyện vọng được nuôi cháu Đoàn Việt Tr, sinh ngày 24/12/2005. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 03 tầng trị giá 366.177.000 đồng; 01 đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 số 02760 QSDD/537/1999/QĐ – UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12 diện tích 88 m² (sau đo đạc) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 352.000.000 đồng; 01 đất vườn giao thầu diện tích 846,1 m² trị giá 32.151.800 đồng; 01 đất ao giao thầu diện tích 2205,7 m² trị giá 83.816.000 đồng; 01 máy đóng cay anh C đã bán trị giá 14.000.000 đồng và 01 xe công nông anh C đã bán trị giá 28.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 876.144.800 đồng. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị được sử dụng phần đất ao thầu và vườn thầu, nếu còn chênh lệch tài sản chị yêu cầu anh C phải trích trả cho chị. Ngoài ra, trên phần đất vườn thầu có 01 số tài sản là công trình phụ xây lâu năm không còn giá trị sử dụng và một số cây cối không có giá trị nên chị không có yêu cầu gì. Đối với đất ao thầu trước đây có thả cá, tuy nhiên hiện nay anh C đã bán hết nên không còn cá, chị không có yêu cầu gì và chị cũng không yêu cầu Tòa án phải định giá. Toàn bộ phần đất vườn thầu và ao thầu chị không có giấy tờ, tài liệu nào để cung cấp cho Hội đồng xét xử.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng chị nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V – Phòng giao dịch T 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi, nợ chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 11.628.000 đồng và nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 4.000.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai khác và không cho ai nợ. Đối với việc chị Huỳnh Thị T1 xin rút toàn bộ yêu cầu đối với khoản nợ nhà chị T1, anh P1, không yêu cầu chị và anh C phải trả chị không có ý kiến gì. Đối với khoản nợ nhà chị T và Ngân hàng, anh C nhận trả hết chị đồng ý.

Đối với việc chị T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về việc tuyên bố việc mua bán đất giữa gia đình chị T1 với chị và anh C chị hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

Về ruộng canh tác: Chị xác định tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản: Toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, định giá 8.000.000 đồng chị đã nộp tạm ứng, chị xin chịu cả, không yêu cầu anh C phải trả chị.

Bị đơn: Anh Đoàn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với yêu cầu của chị H, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H.

Về con chung: Anh nhất trí giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đoàn Việt Tr, sinh ngày 24/12/2005. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay, anh C xác nhận vợ chồng anh có các tài sản chung như chị H trình bày là đúng, anh không có ý kiến gì với giá mà Hội đồng định giá đã định giá vì anh không yêu cầu định giá. Với những tài sản như công trình phụ, một số cây cối trên đất vườn thâu và cá dưới ao thâu không còn giá trị lớn nên anh cũng không yêu cầu phải định giá và không có yêu cầu gì. Đối với tài sản chung, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Toàn bộ hợp đồng về đất vườn thâu và ao thâu anh hiện đang giữ nhưng không cung cấp cho Hội đồng xét xử.

Về công nợ: Anh xác định vợ chồng anh nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V – Phòng giao dịch T 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi, nợ chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 65.596.000 đồng và nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 12.866.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai khác và không cho ai nợ. Đối với các khoản nợ trên anh xác định là nợ chung của vợ chồng nhưng anh sẽ có trách nhiệm trả, không yêu cầu chị H phải trả cùng anh. Anh đồng ý với việc rút yêu cầu của chị T1, anh P1 về việc không yêu cầu anh và chị Hiền trả số tiền nợ cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc mua bán đất giữa gia đình chị T1 và anh, chị H. Vấn đề này anh sẽ tự giải quyết.

Về ruộng canh tác: Anh xác định tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H yêu cầu thẩm định, định giá anh không yêu cầu nên không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị T, chị T1, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp huyện V, đại diện UBND huyện V, đại diện UBND huyện V. Hội đồng xét xử công bố những lời khai của người vắng mặt. Chị H, anh C không có ý kiến gì về những lời khai đó.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điều 228; Khoản 4 Điều 147; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357; Điều 466; Điều 468 BLDS 2015; Các Điều 15; 16; 53; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đoàn Thị H và anh Đoàn Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn Việt Tr, sinh ngày 24/12/2005 cho chị Đoàn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

-Giao cho anh Đoàn Văn C được quản lý, sở hữu và sử dụng 01 nhà 03 tầng diện tích 159,9 m² trị giá 366.177.000 đồng trên thửa đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 20/12/1999 số 02760 QSDĐ/537/1999/QĐ – UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12 diện tích 88 m² (sau đo đạc) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 352.000.000 đồng; 14.000.000 đồng tiền bán máy cày và 28.000.000 đồng tiền bán xe công nông nhưng anh C phải trích trả chị H số tiền chênh lệch tài sản là 269.403.800 đồng. Chị Đoàn Thị H được nhận số tiền anh C trích chia chênh lệch tài sản là 269.403.800 đồng.

-Tạm tạm giao cho anh Đoàn Văn C được sử dụng 13,4 m² đất có nhà 03 tầng xây dựng trên phần diện tích đất vườn thâu và 14,6 m² đất có nhà và lán xây dựng trên đất tập thể. Anh C có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa đối với phần diện tích đất lán chiếm này theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

-Tạm giao cho anh Đoàn Văn C được sử dụng 846,1m² đất vườn thâu tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trường hợp anh C tiếp tục muốn giao thâu với diện tích đất vườn thâu trên thì thực hiện việc ký kết hợp đồng giao thâu với UBND xã V, huyện V theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

-Tạm giao cho chị Đoàn Thị H được sử dụng 2205,7 m² đất ao thâu tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trường hợp chị H tiếp tục muốn giao thâu với diện tích đất ao thâu trên thì thực hiện việc ký kết hợp đồng giao thâu với UBND xã V, huyện V theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

4.Về công nợ chung: -Buộc anh Đoàn Văn C có trách nhiệm thanh toán trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng giao dịch T số tiền gốc là 80.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến thời điểm ngày 09/8/2018 là 75.773.333 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày 09/8/2018 là 155.773.333 đồng. Ngoài ra anh C còn tiếp tục phải trả lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

-Buộc anh C có trách nhiệm thanh toán trả chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P số tiền 65.596.000 đồng.

5.Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H tự nguyện chịu cả 8.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

6.Đình chỉ đối với yêu cầu của chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 về việc yêu cầu chị H, anh C phải trả số tiền 12.866.000 đồng.

7.Đình chỉ đối với yêu cầu của chị Huỳnh Thị T1 yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa gia đình chị T1 với chị H, anh C là vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 02/10/2018 nguyên đơn chị Đoàn Thị H kháng cáo phần tài sản chung và công nợ tại bản án số 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 19/10/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/QĐKNPT – VKS – DS ngày 19/10/2018 đối với bản án sơ thẩm số 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Đoàn Thị H không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát không rút nội dung kháng nghị.

Nguyên đơn, chị Đoàn Thị H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, lý do vì: Cấp sơ thẩm giải quyết chưa đảm bảo quyền lợi của tôi và con chung, chưa xem xét tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất có được chia được bằng hiện trạng hay không. Tôi đề nghị chia đôi đất, tài sản trên đất mỗi người một nửa. Về công nợ anh C vay riêng sau khi vợ chồng ly thân nên chịu trách nhiệm riêng, tôi chỉ thừa nhận vay chị T, anh P 11.628.000 đồng. Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát tôi không có ý kiến gì. Hiện tôi đang đi ở thuê, cháu Tr đang ở cùng với tôi. Về các khoản nợ là do anh C cung cấp cho Tòa án tài liệu. Các khoản nợ này vay lúc đã ly thân nên tôi không biết. Tôi nghe nói là anh C lấy hàng về sản xuất, tôi không được hưởng lợi gì nên không phải chịu trách nhiệm. Tôi đã nộp số tiền 269 triệu đồng vào Chi cục thi hành án dân sự huyện V để đảm bảo việc trích chia chênh lệch tài sản cho anh C trong trường hợp Tòa án chấp nhận nội dung kháng cáo của tôi.

Bị đơn anh Đoàn Văn C trình bày: Tôi không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H, về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Ngoài nơi ở đang giải quyết thì tôi không có nơi ở nào khác. Tôi chưa trả khoản nợ hơn 155 triệu đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V. Đối với khoản vay chị T, anh P, chị T1, anh P1 tôi không biết, không trực tiếp vay mà do chị H đi lấy vật liệu xây dựng chịu tiền. Tôi không cung cấp tài liệu vay nợ mà do Tòa án đi xác minh thu thập được. Đối với phần diện tích đất mà Tòa án V tạm giao cho tôi quản lý sử dụng thì tôi đã triển khai xây dựng công trình nhà kiên cố có kết cấu móng cột bê tông, tường gạch, đang chờ đổ trần. Tôi xây dựng để mục đích kinh doanh. Số tiền đầu tư xây dựng tôi chưa tổng hợp nhưng đã chi phí khoảng vài trăm triệu đồng. Nếu chị H đòi lấy nhà đất thì phải thanh toán số tiền tôi đã đầu tư xây dựng thêm.

*Chị T trình bày: khoản nợ 65.596.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng H, C trong quá trình chung sống, do tôi bán vật liệu xây dựng cho anh chị đóng cay xi măng. Tôi nhất trí án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của chị H.

*Chị T1 trình bày: tôi đã rút các yêu cầu khởi kiện đòi nợ và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Về phần đất khoảng 60 m² tôi mua của anh chị H, C thì tôi đã tách riêng và xây dựng tường bao, lợp mái tôn để chứa vật liệu xây dựng. Khi mua bán không làm giấy tờ, không có công chứng, chứng thực nhưng có được xem “bìa đỏ” anh chị rút từ Ngân hàng về. Nếu chị H

đòi chia nhà, đất thì tôi yêu cầu xem xét việc mua bán đất với chị H, anh C. Tôi đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của chị H.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Án sơ thẩm chưa xem xét bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con sau ly hôn. Số nợ chị T chỉ có 11.628.000 đồng, số tiền phát sinh sau chị H không phải chịu trách nhiệm vì đó là nợ riêng của anh C. Việc mua bán đất với vợ chồng chị T1 không có giấy tờ, đất đang thế chấp tại Ngân hàng, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Chị H, anh C chung sống không có đăng ký kết hôn, Tòa án đã không công nhận là vợ chồng nhưng tài sản chung vẫn phải xem xét theo quy định của pháp luật. Tài sản nhà, đất phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung. Căn cứ hiện trạng đất, nhà của anh chị có thể chia nhà, đất theo “sổ đỏ” làm 02 phần được, giao cho chị H, anh C mỗi người một phần để đảm bảo ổn định cuộc sống sau ly hôn.

*Chị H nhất trí với ý kiến của Luật sư.

*Anh C không đồng ý quan điểm của Luật sư, đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm giải quyết.

* Chị T không đồng ý quan điểm của Luật sư và chị H, khoản nợ chung là 65.596.000 đồng, đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm giải quyết.

* Chị T1 không đồng ý quan điểm kháng cáo của Luật sư và chị H.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tổ tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Đối với kháng cáo của chị H cấp sơ thẩm xem xét phân chia tài sản nhà, đất là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật. Trên phần đất giao cho anh C có phần đất bán cho chị T1 đã xây dựng riêng. Hiện anh C đã đầu tư xây dựng công trình kiên cố trên phần đất vườn thầu nếu giao cho chị H, anh C yêu cầu phải trả tiền cho anh nhưng chị H không đồng ý. Vì vậy nếu phân chia giao lại tài sản nhà, đất cho chị H sẽ không phù hợp, không đảm bảo được giá trị tài sản trên đất và có thể phát sinh tranh chấp phức tạp, khó thi hành án. Về số nợ chị H kháng cáo không đồng ý là nợ chung, căn cứ tài liệu trong hồ sơ cấp sơ thẩm xác định số nợ đó là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và buộc chị H, anh C cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Từ những nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H và quan điểm Luật sư trình bày.

Về nội dung kháng nghị: cấp sơ thẩm xác định tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản của chị H, anh C là đúng nhưng việc tính án phí là sai đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm của vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của chị Đoàn Thị H được nộp cho Tòa án nhân dân huyện V trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang được ban hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án; do đó kháng cáo của chị Đoàn Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là hợp lệ và đúng quy định của pháp luật, HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Bản án sơ thẩm đã giải quyết về quan hệ vợ chồng và con chung, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị các nội dung này, do vậy HĐXX không đặt ra xem xét.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của chị Đoàn Thị H: Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Đoàn Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang về phân chia tài sản chung và công nợ; chị H có nguyện vọng nhận nhà, đất thổ cư và đất vườn thâu và có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho anh C, anh C được nhận đất ao thâu và nhận tiền chênh lệch tài sản do chị H trả. Tại phiên tòa chị H và Luật sư đề nghị chia đôi mỗi người một phần nhà, đất để đảm bảo cuộc sống, HĐXX thấy:

[4.1]. Về tài sản chung chị H và anh C đều xác định khối tài sản chung gồm có: 01 đất vườn giao thâu diện tích 846,1 m² trị giá 32.220.000 đồng; 01 đất ao giao thâu diện tích 2205,7 m² trị giá 83.816.000 đồng; 01 máy đóng cày anh C đã bán trị giá 14.000.000 đồng và 01 xe công nông anh C đã bán trị giá 28.000.000 đồng; 01 nhà 03 tầng trị giá 366.177.000 đồng được xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 số 02760 QSDĐ/537/1999/QĐ – UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12 diện tích 88 m² (sau đo

đạc) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 352.000.000 đồng trong đó có 01 phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà chị T1, anh P1 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên; Về phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà chị T1, anh P1 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên. Anh C thừa nhận phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho nhà chị T1, anh P1 nhưng xác định là tài sản riêng của anh C, chị H xác định là tài sản chung. Tuy nhiên các đương sự đề nghị tự giải quyết nên HĐXX sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết là có căn cứ.

[4.2]. Đối với phần diện tích đất vườn thau 846,1 m² (sau đo đạc) và diện tích đất ao thau 2.205,7 m², chị H, anh C xác định là tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm xác định không đúng là có căn cứ, vì: anh C, chị H đều thừa nhận năm 2006, anh chị có ký hợp đồng giao thau với thôn 6 và UBND xã V đối với diện tích đất vườn và ao thau nói trên. Tuy nhiên, anh chị không cung cấp được hợp đồng thau cũng như giấy tờ thể hiện việc giao thau trên. UBND xã V cũng xác nhận là có việc giao thau cho anh C, chị H đối với phần diện tích vườn, ao như chị H, anh C trình bày nhưng đến nay UBND xã cũng không lưu giữ được giấy tờ liên quan đến việc giao thau này. Theo quy định tại Điều 126 Luật đất đai năm 2013 thì thời hạn giao thau là 5 năm. Từ năm 2006, chị H, anh C ký hợp đồng giao thau đến nay quá thời hạn 5 năm mà không thực hiện việc ký lại (mặc dù anh C cho rằng có ký lại hợp đồng thau nhưng anh không cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm) nên toàn bộ diện tích đất vườn và ao thau mà chị H, anh C hiện đang sử dụng thuộc quyền quản lý của UBND xã V. Tuy nhiên do chị H, anh C đã sử dụng diện tích đất vườn thau và ao thau từ năm 2006, đại diện UBND xã V đề nghị tạm giao cho các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng nên cần tiếp tục tạm giao cho chị H, anh C quản lý, sử dụng đất vườn và ao thau nhưng phải thực hiện việc ký lại hợp đồng thau với UBND xã V, huyện V. Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho anh C sử dụng 846,1m² đất vườn thau, tạm giao cho chị H sử dụng 2205,7m² đất ao thau (có sơ đồ cụ thể kèm theo) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.3]. Đối với tài sản chung là nhà và đất, anh C và chị H đều có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập, phát triển tài sản nhưng hiện do anh C đang quản lý và sử dụng. Để đảm bảo ổn định cuộc sống của các bên cấp sơ thẩm tiếp tục giao cho anh C được quản lý, sử dụng nhà và đất nhưng anh C phải trích chia một phần công sức đóng góp cho chị Đoàn Thị H là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Qua đo đạc thực tế, diện tích nhà 03 tầng hiện anh C đang quản lý có một phần xây dựng trên đất vườn thau là 13,4m² và một phần xây dựng trên đất tập thể là 9,9 m². Ngoài ra, có một phần lán xây dựng nằm trên đất tập thể là 4,7 m² (phần lán này chị H, anh C không đề nghị định giá và không có yêu cầu gì). Đối với phần diện tích nhà xây dựng trên đất vườn thau và phần diện tích nhà và lán xây dựng trên đất tập thể cấp sơ thẩm tạm giao cho anh C được sử dụng và anh C có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa đối với phần diện tích đất lán chiếm này

theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Hiện nay anh C cùng các con chung là cháu M, cháu N đang ở trên nhà đất này. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh C quản lý sử dụng tài sản nhà và đất là phù hợp.

Mặt khác trong quá trình xét xử phúc thẩm anh C đã đầu tư xây dựng công trình kiên cố trên đất được tạm giao quản lý sử dụng nên nếu chấp nhận kháng cáo của chị H sẽ làm phát sinh việc xem xét về tài sản anh C đã đầu tư xây dựng thêm. Ngoài ra trong phần đất được cấp GCN QSDĐ của chị H, anh C cũng có phần đất bán cho anh P1, chị T1 (anh trai, chị dâu của anh C) đã được anh P1, chị T1 tách thành khuôn viên riêng và xây dựng công trình trên đất để sử dụng, hiện tại đang không có yêu cầu khởi kiện tranh chấp. Nếu giao cho chị H một phần nhà, đất sẽ có khả năng phát sinh tranh chấp phức tạp và không đảm bảo giá trị tài sản trên đất. Vì vậy HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H về việc xin được giao một phần tài sản nhà, đất.

[4.4]. Đối với số tiền bán máy cày 14.000.000 đồng và số tiền bán xe công nông 28.000.000 đồng, cả chị H và anh C đều xác định đó là tài sản chung của vợ chồng, anh C đã bán trong thời gian vợ chồng ly thân. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh C phải trích chia cho chị H 21.000.000 đồng là có căn cứ.

[5]. Về công nợ:

[5.1]. Đối với khoản nợ Ngân hàng: Chị H, anh C xác nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V – Phòng giao dịch T số tiền 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Cấp sơ thẩm xác định nợ chung của anh C, chị H là có căn cứ.

[5.2]. Đối với số tiền nợ chị Lưu Thị T, anh Đoàn Văn P và chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1: chị H xác định còn nợ chị T, anh P 11.628.000 đồng; nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 4.000.000 đồng. Còn anh C xác định nợ chị Lưu Thị T, anh Đoàn Văn P 65.596.000 đồng, nợ chị Huỳnh Thị T1, anh Đoàn Văn P1 12.866.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cung cấp được giấy tờ thể hiện việc chị H, anh C còn nợ vợ chồng chị số tiền 65.596.000 đồng; chị T1 cung cấp được tài liệu thể hiện chị H, anh C còn nợ 12.866.000 đồng.

HĐXX thấy: Tại thời điểm vay nợ chị H không có nhà nhưng việc nợ xuất phát từ việc anh C lấy nguyên vật liệu nhà chị T, chị T1 để phục vụ việc phát triển kinh tế gia đình, nuôi con chung ăn học và bản thân chị H trong quá trình làm việc cũng nhiều lần khai nhận số nợ như trên. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền chị H, anh C còn nợ chị T, anh P là 65.596.000 đồng, nợ chị T1, P1 12.866.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, chị T1, anh P1 đã rút yêu cầu đòi nợ, nên HĐXX sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là có căn cứ.

[5.3]. Như vậy, về khoản nợ chung của chị H, anh C gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V tổng số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm ngày 08/9/2018 là 155.773.333 đồng; nợ chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 65.596.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ chung nêu trên là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C và chị H đều nhất trí anh C có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên. Do anh C đang quản lý và sở hữu tài sản chung của vợ chồng vì vậy giao cho anh C có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V tổng số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm ngày 08/9/2018 là 155.773.333 đồng và lãi phát sinh; thanh toán cho chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P 65.596.000 đồng là phù hợp.

[6]. Về phân chia tài sản: Tổng giá trị tài sản chung của chị H và anh C gồm: nhà 3 tầng trị giá 366.177.000 đồng + đất thổ cư 88m² trị giá 352.000.000 đồng + máy cày đã bán trị giá 14.000.000 đồng + xe công nông đã bán trị giá 28.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh C là 760.177.000 đồng, mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản là 380.088.500 đồng. Anh C quản lý và sử dụng toàn bộ các tài sản nhà và đất, tiền bán máy cày và công nông, do đó phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị H là có căn cứ. Do anh C có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ Ngân hàng là 155.773.333 đồng và khoản nợ nhà chị T, anh P là 65.596.000 đồng, do đó số tiền chênh lệch anh C phải trích trả chị H là: $760.177.000 \text{ đồng} : 2 = 380.088.500 \text{ đồng} - 77.886.700 \text{ đồng (nợ Ngân hàng)} - 32.798.000 \text{ đồng (nợ T, P)} = 269.403.800 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền chị H được nhận do anh C trích trả chênh lệch tài sản là 269.403.800 đồng như án sơ thẩm phân chia là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị H. Tuy nhiên một số nội dung án sơ thẩm nêu chưa rõ ràng, đầy đủ và chính xác nên để đảm bảo việc thi hành án cần sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung phân chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản.

[7]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về án phí sơ thẩm, HĐXX thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản chung của anh C, chị H gồm: nhà 3 tầng trị giá 366.177.000 đồng + đất thổ cư 88m² trị giá 352.000.000 đồng + máy cày đã bán trị giá 14.000.000 đồng + xe công nông đã bán trị giá 28.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh C là 760.177.000 đồng. Anh C có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ Ngân hàng là 155.773.333 đồng và khoản nợ chị T, anh P là 65.596.000 đồng, do đó số tiền chênh lệch anh C phải trích trả chị H là: $760.177.000 \text{ đ} : 2 = 380.088.500 \text{ đồng} - 77.886.700 \text{ đồng (nợ Ngân hàng)} - 32.798.000 \text{ đồng (nợ T,P)} = 269.403.800 \text{ đồng}$.

Căn cứ quy định của pháp luật chị H, anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà anh C, chị H phải có nghĩa vụ trả nợ là 5.534.000 đồng.

Anh C phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi phần tài sản đã trả nợ cho ngân hàng, trả nợ cho chị T, anh P và trích trả cho chị H là 13.470.000 đồng.

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 13.470.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà anh C, chị H mỗi người phải chịu là: 19.004.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Đoàn Văn C phải chịu 7.936.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị H phải chịu 13.470.000 đồng tiền án phí chia tài sản là không đúng quy định của pháp luật về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm viện dẫn điều luật còn thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về án phí sơ thẩm là có căn cứ pháp luật, cần được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm số: 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang về phần án phí.

[8]. Về số tiền 269.000.000 đồng chị Đoàn Thị H nộp tại biên lai số: AA/2015/0000593 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V để đảm bảo trích chia chênh lệch tài sản cho anh C, do kháng cáo của chị H không được chấp nhận nhưng số tiền này không được giải quyết trong bản án sơ thẩm nên HĐXX không xem xét giải quyết. Chi cục Thi hành án dân sự huyện V và chị Đoàn Thị H có trách nhiệm tự giải quyết về số tiền này.

[9]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị Đoàn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Đoàn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 28; Khoản 4, Điều 147; Điều 148; Điều 165; khoản 3, Điều 296; khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 466; Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15; Điều 16; Điều 53; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, điểm b, khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị H;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Sửa bản án sơ thẩm số: 36/2018/HNGĐ - ST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về tài sản chung:

[2.1]. Giao cho anh Đoàn Văn C được quản lý, sở hữu và sử dụng: 01 nhà 03 tầng diện tích 159,9 m² có trị giá 366.177.000 đồng gắn liền trên đất thổ cư; quyền sử dụng 01 thửa đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 20/12/1999 số 02760 QSDĐ/537/1999/QĐ - UB/H, số thửa 457, tờ bản đồ số 12, diện tích 89 m² (sau đo đạc là 88 m²) tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang có trị giá 352.000.000 đồng; quyền sở hữu số tiền 14.000.000 đồng tiền bán máy cày và 28.000.000 đồng tiền bán xe công nông; nhưng anh C phải trích trả chị H số tiền

chênh lệch tài sản là 269.403.800 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm linh ba nghìn tám trăm đồng).

[2.2]. Chị Đoàn Thị H được nhận số tiền anh C trích chia chênh lệch tài sản là 269.403.800 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm linh ba nghìn tám trăm đồng).

[2.3]. Tạm tạm giao cho anh Đoàn Văn C được sử dụng 13,4 m² đất có nhà 03 tầng xây dựng trên phần diện tích đất vườn thầu và 14,6 m² đất có nhà và lán xây dựng trên đất tập thể. Anh C có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa đối với phần diện tích đất lán chiếm này theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

[2.4]. Tạm giao cho anh Đoàn Văn C được sử dụng 846,1m² đất vườn thầu tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trường hợp anh C tiếp tục muốn giao thầu với diện tích đất vườn thầu trên thì thực hiện việc ký kết hợp đồng giao thầu với UBND xã V, huyện V theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

[2.5]. Tạm giao cho chị Đoàn Thị H được sử dụng 2205,7 m² đất ao thầu tại thôn 6, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trường hợp chị H tiếp tục muốn giao thầu với diện tích đất ao thầu trên thì thực hiện việc ký kết hợp đồng giao thầu với UBND xã V, huyện V theo quy định của pháp luật (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

[3]. Về công nợ chung:

[3.1]. Buộc anh Đoàn Văn C có trách nhiệm thanh toán trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V - Phòng giao dịch T số tiền gốc là 80.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến thời điểm ngày 09/8/2018 là 75.773.333 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày 09/8/2018 là 155.773.333 đồng. Ngoài ra anh C còn tiếp tục phải trả lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký, sau ngày 09/8/2018 chị H không phải chịu lãi suất.

[3.2]. Buộc anh Đoàn Văn C có trách nhiệm thanh toán trả chị Lưu Thị T và anh Đoàn Văn P số tiền 65.596.000 đồng.

[4]. Về án phí sơ thẩm:

[4.1]. Chị Đoàn Thị H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/03165 ngày 24/10/2013 và 19.004.000 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/03896 ngày 21/10/2015. Chị H còn phải nộp 16.004.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Anh Đoàn Văn C phải chịu 19.004.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3]. Chị Đoàn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nộp tại biên lai số: AA/2012/05165 ngày 03/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

[5]. Các nội dung khác:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự, Luật sư;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ong Thân Thắng

